

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 – ĐỀ 5
MÔN: TIẾNG ANH 3 PHONICS SMART



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Odd one out.

1.
 - A. eye
 - B. nose
 - C. mouth
 - D. foot
2.
 - A. pink
 - B. colour
 - C. grey
 - D. yellow
3.
 - A. juice
 - B. chicken
 - C. meat
 - D. cake
4.
 - A. radio
 - B. mirror
 - C. house
 - D. picture

II. Unscramble letter to make correct words.



1.

O P N E H



2.

A N L E P



3.

CFEA



4.

DROIA



5.

WLFERO

III. Match.

1. There is some	A. brown hair.
2. There are some	B. my cousin.
3. That is	C. her bike.
4. She has got	D. coconuts.
5. He's	E. milk.

IV. Choose the correct answer.

1. _____ is she? – She's five years old.

A. How

B. How many

C. How old

2. Is there a computer in the room? – No, there _____.

A. isn't

B. not

C. is

3. I _____ the dishes to help my parents.

A. wash

B. make

C. water

4. _____ is that? – He's my friend.

A. Where

B. Who

C. What

5. I see with my _____.

A. eyes

B. mouth

C. ears

V. Circle ONE unnecessary word in each sentence.

1. She's is the bathroom.

2. Is there some a camera in your room?

3. There is a lot of many juice.

4. Have you do got a doll?

VI. Make sentences.

1. There/ train/ under/ table

_____.

2. Has/ he/ big body

_____?

3. There/ six rooms/ my house

_____.

4. I/ not/ like/ mangoes

_____.

-----THE END-----

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Odd one out.

1. D	2. B	3. A	4. C
------	------	------	------

II. Unscramble letter to make correct words.

1. PHONE

2. PLANE

3. FACE

4. RADIO

5. FLOWER

III. Match.

1 – E	2 – D	3 – C	4 – A	5 – B
-------	-------	-------	-------	-------

IV. Choose the correct answer.

1. C	2. A	3. A	4. B	5. A
------	------	------	------	------

V. Circle ONE unnecessary word in each sentence.

1. is	2. some	3. many	4. do
-------	---------	---------	-------

VI. Make sentences.

1. There is a train under the table.
2. Has he got a big body?
3. There are six rooms in my house.
4. I don't like mangoes.

LỜI GIẢI CHI TIẾT

I. Odd one out.

(Chọn từ khác loại.)

1. D

eye (n): *con mắt*

nose (n): *cái mũi*

mouth (n): *cái miệng*

foot (n): *bàn chân*

Giải thích: Đáp án D không phải là bộ phận trên gương mặt như những phương án còn lại.

2. B

pink (adj): *màu hồng*

colour (n): *màu sắc*

grey (adj): *màu xám*

yellow (adj): *màu vàng*

Giải thích: Đáp án B là danh từ chỉ màu sắc nói chung, trong khi những phương án còn lại đều là những tính từ chỉ một màu sắc cụ thể.

3. A

juice (n): *nước ép*

chicken (n): *thịt gà*

meat (n): *thịt*

cake (n): *bánh ngọt*

Giải thích: Đáp án A là đồ uống trong khi những phương án còn lại đều là đồ ăn.

4. C

radio (n): *cái đài*

mirror (n): *cái gương*

house (n): *ngôi nhà*

picture (n): *bức tranh*

Giải thích: Đáp án C là danh từ mang tính bao quát hơn những phương án còn lại – là những danh từ chỉ các đồ vật cụ thể.

II. Unscramble letter to make correct words.

(Sắp xếp lại các chữ cái để tạo thành những từ đúng.)

1. PHONE (n): *điện thoại*
2. PLANE (n): *máy bay*
3. FACE (n): *khuôn mặt*
4. RADIO (n): *cái đài*
5. FLOWER (n): *bông hoa*

III. Match. (Nối.)

1 – E

There is some milk. (*Có một ít sữa.*)

2 – D

There are some coconuts. (*Có vài quả dừa.*)

3 – C

That is her bike. (*Kia là xe đạp của cô ấy.*)

4 – A

She has got brown hair. (*Cô ấy có mái tóc nâu.*)

5 – B

He's my cousin. (*Em ấy là em họ của mình.*)

IV. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1. C

Câu trả lời mang nội dung về tuổi nên câu hỏi cũng phải là câu hỏi về tuổi.

Cấu trúc hỏi tuổi của ai đó:

How old + to be + S?

How old is she? – She's five years old.

(*Em ấy mấy tuổi rồi? – Em ấy 5 tuổi.*)

2. A

Cấu trúc câu trả lời ngắn cho câu hỏi có vật gì đó ở trong phòng hay không:

Yes, there is.

No, there isn't.

Is there a computer in the room? – No, there **isn't**.

(*Có một chiếc máy vi tính trong phòng có phải không? – Không phải.*)

3. A

Wash the dishes: rửa bát

I **wash** the dishes to help my parents.

(*Mình rửa bát đĩa để giúp bố mẹ mình.*)

4. B

Câu trả lời mang nội dung về người thì câu hỏi cũng phải là câu hỏi về người. Để đặt câu hỏi về người, chúng ta sử dụng từ để hỏi “Who”.

Who is that? – He’s my friend.

(*Kia là ai vậy? – Anh ấy là bạn của mình.*)

5. A

Eyes (n): *mắt*

Mouth (n): *cái miệng*

Ears (n): *tai*

I see with my **eyes**.

(*Mình nhìn bằng đôi mắt của mình.*)

V. Circle ONE unnecessary word in each sentence.

(*Khoanh tròn MỘT từ không cần thiết trong mỗi câu sau.*)

1. She’s **is** the bathroom.

She’s = She is, nếu có thêm động từ to be “is” thì sẽ bị thừa ra trong câu.

Sửa: She’s the bathroom. (*Cô ấy ở trong phòng tắm.*)

2. Is there **some** a camera in your room?

Danh từ “camera” trong câu đang ở dạng số ít nên trước nó chúng ta sử dụng mạo từ “a” chứ không phải “some”.

Sửa: Is there a camera in your room?

(*Có một cái máy ảnh trong phòng cậu phải không?*)

3. There is a lot of **many** juice.

“Juice” là danh từ không đếm được nên chúng ta chỉ dùng “a lot of” trước nó chứ không dùng “many”.

Sửa: There is a lot of juice. (*Có rất nhiều nước ép.*)

4. Have you **do** got a doll?

Câu trúc hỏi xem ai đó có cái gì không:

Have + S + got + (a/an) + danh từ?

Sửa: Have you got a doll? (*Cậu có 1 con búp bê không?*)

VI. Make sentences.

1. There is a train under the table.

(*Có một cái tàu hỏa dưới cái bàn.*)

2. Has he got a big body?

(*Anh ấy có thân hình to lớn phải không?*)

3. There are six rooms in my house.

(Có 6 căn phòng trong căn nhà của mình.)

4. I don't like mangoes.

(Mình không thích xoài.)